

Số: **3184** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **18** tháng 9 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ (Học kỳ I năm học 2018-2019)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 116/2016/QĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Công văn số 15777/BTC-TCĐT ngày 04/11/2016 của Bộ Tài chính về thực hiện hỗ trợ gạo dự trữ quốc gia cho học sinh theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-TCĐT ngày 23/8/2018 của Tổng cục Dự trữ Nhà nước về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh học kỳ I năm học 2018-2019;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 1727/TTr-SGDĐT ngày 12/9/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ gạo hỗ trợ cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ; cụ thể như sau:

1. Đối tượng hỗ trợ: Học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ.

2. Mức hỗ trợ: 15kg gạo/01 tháng/học sinh.

3. Thời gian hỗ trợ: 04 tháng của học kỳ I năm học 2018-2019 (từ tháng 9/2018 đến tháng 12/2018).

4. Tổng số học sinh được hỗ trợ: 3.310 học sinh; trong đó:

+ 1.497 học sinh bán trú đang học trong trường phổ thông dân tộc bán trú;

+ 477 học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học (hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học) thuộc khu vực III;

+ 566 học sinh tiểu học, trung học cơ sở mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi đang học tại trường tiểu học thuộc khu vực II;

+ 769 học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số (hoặc học sinh người Kinh) mà bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có hộ khẩu tại các xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi; các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đang học tại trường trung học phổ thông (hoặc cấp trung học phổ thông tại trường phổ thông có nhiều cấp học); trong đó học sinh là người dân tộc thiểu số: 393 học sinh.

5. Tổng số gạo được hỗ trợ: 186.195 kg (sau khi trừ số gạo còn lại của học kỳ II năm học 2017-2018 tại các đơn vị chuyển sang)

(Chi tiết theo Phụ lục 01 và Phụ lục 02 đính kèm)

6. Địa điểm giao nhận gạo hỗ trợ: Tại trung tâm các huyện, thị xã, thành phố.

7. Thời gian thực hiện: Theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Giáo dục và Đào tạo: Là cơ quan đầu mối; chủ trì, phối hợp với Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình, Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước; thường xuyên theo dõi và báo cáo kết quả thực hiện cho Chủ tịch UBND tỉnh và các cơ quan liên quan.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị được nhận gạo: Căn cứ Quyết định này, tổ chức thực hiện việc tiếp nhận và cấp đúng đối tượng, cấp đủ số lượng gạo theo quy định hiện hành của Nhà nước; bố trí kinh phí bốc xếp gạo từ phương tiện vận chuyển tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố (tiếp nhận từ Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình) và vận chuyển gạo đến các địa điểm để cấp phát cho các đối tượng được hỗ trợ.

Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện việc nhận, cấp phát gạo hỗ trợ; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng thất thoát, lãng phí, tiêu cực, gây phiền hà cho các đơn vị, cá nhân được nhận gạo hỗ trợ.



3. Sở Tài chính: Có trách nhiệm phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và UBND các huyện có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện cấp phát gạo hỗ trợ cho học sinh theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Đề nghị Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình: Phối hợp với các cơ quan chức năng của tỉnh thực hiện việc giao nhận gạo hỗ trợ theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội; Cục trưởng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nghĩa Bình; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC, Bộ GD&ĐT (b/cáo);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/cáo);
- CT, PCT VX;
- PVP VX;
- Lưu: VT, K9. 



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

**TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ GẠO CỦA HỌC SINH
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP**

Học kỳ I năm học: 2018-2019

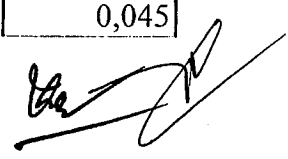
(Kèm theo Quyết định số 3181 /QĐ-UBND ngày 18/9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Định mức hỗ trợ gạo (tấn/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 (1.000 kg)	Số gạo còn chưa cấp cho học sinh của cuối năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 sau khi trừ số gạo chưa cấp trong năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG (A+B)	3.310			198,600	11,895	186,195
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	2.540			152,400	7,935	144,465
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn	412			24,720	2,610	22,110
1	Trường PTDTBT Tây Sơn	89	0,015	4	5,340	0,120	5,220
2	Trường tiểu học Bình Tân	23	0,015	4	1,380		1,380
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	66	0,015	4	3,960	0,015	3,945
4	Trường trung học cơ sở Tây Giang	98	0,015	4	5,880	2,475	3,405
5	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	47	0,015	4	2,820		2,820
6	Trường tiểu học Tây Xuân	42	0,015	4	2,520		2,520
7	Trường THCS Bùi Thị Xuân	47	0,015	4	2,820		2,820
8	Trường tiểu học Vĩnh An	0	0,015	4	0,000		0,000
II	Phòng GD và ĐT Phù Mỹ	124			7,440	0,000	7,440
1	Trường tiểu học Mỹ An	6	0,015	4	0,360		0,360
2	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	12	0,015	4	0,720		0,720
3	Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu	2	0,015	4	0,120		0,120
4	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu	4	0,015	4	0,240		0,240
5	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thọ	1	0,015	4	0,060		0,060
6	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành	99	0,015	4	5,940		5,940
II	Phòng GD và ĐT Hoài Ân	458			27,480	0,300	27,180
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	152	0,015	4	9,120	0,150	8,970
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	61	0,015	4	3,660		3,660
4	Trường tiểu học Ân Hữu	50	0,015	4	3,000		3,000
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	2	0,015	4	0,120		0,120
6	Trường tiểu học Ân Tường Đông	43	0,015	4	2,580	0,150	2,430



(Handwritten signature)

Số thứ tự	Đơn vị	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Định mức hỗ trợ giáo (tần/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 (1.000 kg)	Số gạo còn chưa cấp cho học sinh của cuối năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 sau khi trừ số gạo chưa cấp trong năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6
7	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	66	0,015	4	3,960		3,960
8	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	36	0,015	4	2,160		2,160
9	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	48	0,015	4	2,880		2,880
III	Phòng GD và ĐT An Lão	665			39,900	0,150	39,750
1	Trường PTDTBT Đình Ni	194	0,015	4	11,640		11,640
2	Trường PTDTBT Đình Ruối	141	0,015	4	8,460	0,150	8,310
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng	264	0,015	4	15,840		15,840
4	Trường tiểu học An Trung	25	0,015	4	1,500		1,500
5	Trường tiểu học An Dũng	23	0,015	4	1,380		1,380
6	Trường tiểu học An Nghĩa	18	0,015	4	1,080		1,080
IV	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh	487			29,220	4,725	24,495
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơ	101	0,015	4	6,060	4,725	1,335
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kir	352	0,015	4	21,120		21,120
3	Trường tiểu học Vĩnh Quang	6	0,015	4	0,360		0,360
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	21	0,015	4	1,260		1,260
5	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	7	0,015	4	0,420		0,420
6	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	0	0,015	4	0,000		0,000
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh	394			23,640	0,150	23,490
1	Trường PTDTBT Canh Liên	116	0,015	4	6,960		6,960
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận	88	0,015	4	5,280	0,150	5,130
3	Tr. tiểu học số 2 thị trấn Vân Canh	3	0,015	4	0,180		0,180
2	Trường tiểu học Canh Liên	29	0,015	4	1,740		1,740
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	110	0,015	4	6,600		6,600
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vinh	14	0,015	4	0,840		0,840
6	Trường trung học cơ sở Canh Vinh	34	0,015	4	2,040		2,040
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ	770			46,200	3,960	41,730
II	Huyện Tuy Phước	2			0,120		0,045
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước	2	0,015	4	0,120	0,075	0,045
III	Huyện Tây Sơn	3			0,180		0,090
1	Trường THPT Tây Sơn	1	0,015	4	0,060	0	0,045
2	Trường THPT Quang Trung	2	0,015	4	0,120	0,075	0,045



Số thứ tự	Đơn vị	Số học sinh thuộc đối tượng hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Định mức hỗ trợ giáo (tần/học sinh/tháng)	Số tháng đề nghị hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 (1.000 kg)	Số gạo còn chưa cấp cho học sinh của cuối năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)	Nhu cầu gạo đề nghị được hỗ trợ của học kỳ I năm học 2018-2019 sau khi trừ số gạo chưa cấp trong năm học 2017-2018 chuyển sang (1.000 kg)
	A	1	2	3	4	5	6
IV	Huyện Phù Cát	38			2,280	0,270	2,010
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang	23	0,015	4	1,380	0,150	1,230
2	Trường THPT 3 Phù Cát	13	0,015	4	0,780		0,780
3	Trường THPT Ngô Lê Tân	2	0,015	4	0,120	0,120	0,000
V	Huyện Phù Mỹ	64			3,840	0,000	3,840
1	Trường THPT số 1 Phù Mỹ	0	0,015	4	0,000		0,000
2	Trường THPT số 2 Phù Mỹ	24	0,015	4	1,440		1,440
3	Trường THPT Mỹ Thọ	9	0,015	4	0,540		0,540
4	Trường THPT Bình Dương	31	0,015	4	1,860		1,860
VI	Huyện Hoài Nhơn	8			0,480	0,225	0,255
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ	1	0,015	4	0,060	0,060	0,000
2	Trường THPT Lý Tự Trọng	0	0,015	4	0,000		0,000
3	Trường THPT Phan Bội Châu	5	0,015	4	0,300	0,165	0,135
4	Trường THPT chuyên Chu Văn An	2	0,015	4	0,120		0,120
VII	Huyện Hoài Ân	157			9,420	0,060	9,360
1	Trường THPT Trần Quang Diệu	100	0,015	4	6,000		6,000
	Trường THPT Võ Giur	57	0,015	4	3,420	0,060	3,360
VIII	Huyện An Lão	132			7,920		7,575
1	Trường THPT An Lão	0	0,015	4	0,000		0,000
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão	132	0,015	4	7,920	0,345	7,575
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	254			15,240	1,740	13,500
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh	65	0,015	4	3,900	0,150	3,750
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh	189	0,015	4	11,340	1,590	9,750
X	Huyện Vân Canh	112			6,720	1,665	5,055
1	Trường THPT Vân Canh	11	0,015	4	0,660	0,300	0,360
2	Trường PTDTNT Vân Canh	101	0,015	4	6,060	1,365	4,695



PHỤ LỤC 02

TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ GẠO THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP

Thời gian hỗ trợ: 4 tháng của học kỳ I năm học 2018-2019

(Kèm theo Quyết định số 3181 /QĐ-UBND ngày 18 /9/2018 của UBND tỉnh Bình Định)

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG (A+B)		3.310	310	1.187	340	25	112	0	146	0	420	0	770	0	393	377
A	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		2.540	310	1.187	340	25	112	0	146	0	420	0	0	0	0	0
I	Phòng GD và ĐT Tây Sơn		412	89	0	0	0	0	0	112	0	211	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Tây Sơn		89	89													
2	Trường tiểu học Bình Tân	II	23							23							
3	Trường trung học cơ sở Bình Tân	II	66									66					
4	Trường trung học cơ sở Tây Giang	II	98									98					
5	Trường tiểu học số 2 Tây Phú	II	47							47							
6	Trường tiểu học Tây Xuân	II	42							42							
7	Trường THCS Bùi Thị Xuân	II	47									47					
8	Trường tiểu học Vĩnh An	III	0														
II	Phòng GD và ĐT Phù Mỹ		124	0	0	0	0	0	0	25	0	99	0	0	0	0	0



Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Trường tiểu học Mỹ An	II	6							6							
2	Trường tiểu học số 1 Mỹ Thành	II	12							12							
3	Trường tiểu học số 1 Mỹ Châu	II	2							2							
4	Trường tiểu học số 2 Mỹ Châu	II	4							4							
5	Trường tiểu học số 2 Mỹ Thọ	II	1							1							
6	Trường trung học cơ sở Mỹ Thành	II	99									99					
III	Phòng GD và ĐT Hoài Ân		458	0	152	256	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTNT Hoài Ân	II	152		152												
2	Trường tiểu học Ân Hào Tây	II	61		61												
4	Trường tiểu học Ân Hữu	II	50		50												
5	Trường trung học cơ sở Ân Hữu	II	2					2									
6	Trường tiểu học Ân Tường Đông	II	43		43												
7	Trường tiểu học số 1 Ân Nghĩa	III	66		66												
8	Trường tiểu học số 2 Ân Nghĩa	III	36		36												
9	Trường trung học cơ sở Ân Nghĩa	III	48					48									
IV	Phòng GD và ĐT An Lão		665	0	599	41	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Đình Nĩ		194		194												
2	Trường PTDTBT Đình Ruồi		141		141												
3	Trường PTDTBT Trung - Hưng		264		264												

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Trường tiểu học An Trung	III	25				25										
5	Trường tiểu học An Dũng	III	23			23											
6	Trường tiểu học An Nghĩa	III	18			18											
V	Phòng GD và ĐT Vĩnh Thạnh		487	221	232	0	0	28	0	6	0	0	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT THCS Vĩnh Sơn		101		101												
2	Tr. PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim		352	221	131												
3	Trường tiểu học Vĩnh Quang	II	6							6							
4	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh	III	21					21									
5	Trường trung học cơ sở Vĩnh Hiệp	III	7					7									
6	Trường tiểu học số 1 Vĩnh Thịnh	III	0														
V	Phòng GD và ĐT Vân Canh		394	0	204	43	0	34	0	3	0	110	0	0	0	0	0
1	Trường PTDTBT Canh Liên		116		116												
2	Trường THCS bán trú Canh Thuận		88		88												
3	Tr. tiểu học số 2 thị trấn Vân Canh	II	3							3							
2	Trường tiểu học Canh Liên	III	29		29												
4	Trường THCS thị trấn Vân Canh	II	110									110					
5	Trường tiểu học số 2 Canh Vĩnh	III	14		14												
6	Trường trung học cơ sở Canh Vĩnh	III	34					34									
B	TR. THPT THUỘC SỞ QUẢN LÝ		770	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	770	0	393	377

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
II	Huyện Tuy Phước		2	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2	0	0	2
1	Trường THPT số 1 Tuy Phước		2											2			2
III	Huyện Tây Sơn		3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	3
1	Trường THPT Tây Sơn		1											1			1
2	Trường THPT Quang Trung		2											2			2
IV	Huyện Phù Cát		38	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	38	0	0	38
1	Trường THPT Nguyễn Hữu Quang		23											23			23
2	Trường THPT 3 Phù Cát		13											13			13
3	Trường THPT Ngô Lê Tân		2											2			2
V	Huyện Phù Mỹ		64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	64	0	0	64
1	Trường THPT số 1 Phù Mỹ		0														
2	Trường THPT số 2 Phù Mỹ		24											24			24
3	Trường THPT Mỹ Thọ		9											9			9
4	Trường THPT Bình Dương		31											31			31
VI	Huyện Hoài Nhơn		8	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8	0	8	0
1	Trường THPT Tăng Bạt Hổ		1											1		1	
2	Trường THPT Lý Tự Trọng		0														
3	Trường THPT Phan Bội Châu		5											5		5	
4	Trường THPT chuyên Chu Văn An		2											2		2	

Số thứ tự	Đơn vị	Trường thuộc khu vực	Tổng số học sinh thụ hưởng	Học sinh bán trú đang học tại trường phổ thông dân tộc bán trú		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực III)		Học sinh tiểu học (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn ĐBKK và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THCS (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn và học trường thuộc xã khu vực II)		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo		Học sinh THPT là người dân tộc thiểu số (bản thân và bố, mẹ hoặc người giám hộ có HKTT tại xã khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn, các xã đặc biệt khó khăn bãi ngang ven biển), nếu người Kinh phải thuộc hộ nghèo	
				Chia ra		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo khoảng cách nhà ở xa trường từ		Chia ra theo dân tộc	
				Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	4 Km trở lên	1 Km trở lên	7 Km trở lên	1,5 Km trở lên	10 Km trở lên	2 Km trở lên	Dân tộc thiểu số	Dân tộc Kinh
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
VII	Huyện Hoài Ân		157	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	157	0	0	157
1	Trường THPT Trần Quang Diệu		100											100			100
	Trường THPT Võ Giur		57											57			57
VIII	Huyện An Lão		132	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	132	0	132	0
1	Trường THPT An Lão		0														
2	Tr. PTDTNT THCS&THPT An Lão		132											132		132	
IX	Huyện Vĩnh Thạnh		254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	254	0	189	65
1	Trường THPT Vĩnh Thạnh		65											65			65
2	Trường PTDTNT Vĩnh Thạnh		189											189		189	
X	Huyện Vân Canh		112	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	112	0	64	48
1	Trường THPT Vân Canh		11											11			11
2	Trường PTDTNT Vân Canh		101											101		64	37

BÌNH
DINH

[Signature]